TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:150/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 21/11/2025
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2- VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Mua

2. Bà Nguyễn Thị Sương

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Bích Trăm– Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long: bà Trần Thúy Liễu-Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 136/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2025, về việc: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 140/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị **Huỳnh Ngọc T**, sinh năm 1993 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ cũ: 3/9 tổ D, ấp B, xã P, huyện N, thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ hiện nay: 3/9 đường Nguyễn Bình, ấp 43, xã Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh

2. *Bị đơn*: Anh **Phạm Thanh T1**, sinh năm 1988 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ cũ: ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Vĩnh Long

Địa chỉ hiện nay: ấp P, xã B, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/8/2025 nguyên đơn chị Huỳnh Ngọc T trình bày:

Về hôn nhân: do quen biết chị T và anh T1 kết hôn vào năm 2015, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn vào ngày 07/4/2016 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Ủy ban nhân dân xã N). Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 06 tháng thì cuối năm 2016 anh T1 bị bắt giữ về tội mua bán trái phép chất ma túy và bị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử tuyên phạt 20 năm tù. Hiện nay anh T1 đang chấp hành án tại trại tạm giam số 1 Công an tỉnh V. Trong thời gian anh T1 ở tù thì chị T ở ngoài có thai được 04 tháng và từ khi mang bầu tới sinh con thì chỉ có một mình chị T gồng gánh, phía anh T1 thì ở tù gia đình bên nội thì cũng không quan tâm hay phụ giúp gì. Do cuộc sống vợ chồng xa cách nhiều năm nên hiện nay tình cảm chị T dành cho anh T1 không được nữa nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh Phạm Thanh T1.

Về con C: chị T và anh T1 có 01 người con chung tên Phạm Huỳnh Thanh T2, sinh ngày 22/9/2016, hiện nay đang sống với chị T. Chị T yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 28/10/2025 anh Phạm Thanh T1 trình bày:

Về hôn nhân: Anh T1 và chị T kết hôn vào cuối năm 2015, hôn nhân do quen biết, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 07/4/2016. Vợ chồng chung sống được vài tháng thì anh T1 bị bắt do phạm tội mua bán trái phép chất ma túy, bị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử tuyên phạt 20 năm tù. Hiện nay anh T1 đang chấp hành án tại trại tạm giam số 1 Công an tỉnh V và chị T ở bên ngoài nên cuộc sống vợ chồng không thể hạnh phúc, nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh T1 đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh T1 và chị T có 01 người con chung tên Phạm Huỳnh Thanh T2, sinh ngày 22/9/2016, hiện đang do chị T chăm sóc nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh T1 đồng ý giao cháu Phạm Huỳnh Thanh T2, sinh ngày 22/9/2016 cho chị T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai không ghi ngày, tháng, năm cháu Phạm Huỳnh Thanh T2 trình bày: sau khi cha mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ là chị Huỳnh Ngọc T.

Tại phiên tòa, chị T và anh T1 vắng mặt.

Tại đơn xin vắng mặt ngày 07/11/2025 chị Huỳnh Ngọc T xin vắng mặt, chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại đơn xin vắng mặt ngày 28/10/2025 anh Phạm Thanh T1 xin vắng mặt, anh T1 giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Vụ án thụ lý đúng thẩm quyền loại việc theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 37 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng về việc thu thập chứng cứ theo quy định. Hội đồng xét xử đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 9, 81, 82, 83, 56 Luật Hôn nhân và Gia Đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Đề nghị:

Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận cho chị Huỳnh Ngọc T được ly hôn với anh Phạm Thanh T1.

Về con chung: giao con chung tên Phạm Huỳnh Thanh T2, sinh ngày 22/9/2016 cho chị Huỳnh Ngọc T tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Án phí: Buộc chị Huỳnh Ngọc T phải nộp 300.000đ án phí ly hôn, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp nên chị T không phải nộp tiếp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện, lời trình bày của đương sự. Kết luận quan hệ tranh chấp về "ly hôn, tranh chấp nuôi con" quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn cư trú tại ấp P, xã B, tỉnh Vĩnh Long nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long quy định tại

điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn chị Huỳnh Ngọc T và bị đơn anh Phạm Thanh T1 đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về hôn nhân: Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 55/2016, ngày 07/4/2016 của Ủy Ban nhân dân xã P, huyện N, thành phố Hồ Chí Minh, xác định quan hệ hôn nhân giữa chị Huỳnh Ngọc T và anh Phạm Thanh T1 là hôn nhân hợp pháp.

Theo lời trình bày của chị T thì sau khi cưới nhau được 06 tháng thì cuối năm 2016 anh T1 bị bắt về tội mua bán trái phép chất ma túy, án tuyên 20 năm tù và anh T1 chấp hành án phạt tù cho đến nay. Khi anh T1 chấp hành án thì bên ngoài chị T đang mang thai, tự sinh con và một mình nuôi con. Sau nhiều năm xa cách tình cảm vợ chồng không còn nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh T1. Về phía anh T1 cho rằng anh đang chấp hành án phạt tù nên cuộc sống chị T ở bên ngoài không thể hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đồng ý ly hôn với chị T.

Xét thấy hôn nhân của chị T và anh T1 chung sống hạnh phúc được 06 tháng thì cuối năm 2016 anh T1 bị bắt và chấp hành án cho đến nay. Chị T phải một mình sinh con và nuôi con, tình cảm vợ chồng xa cách, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T yêu cầu được ly hôn với anh T1 và anh T1 cũng đồng ý ly hôn với chị T. Căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

[3.2] Về con chung: chị T trình bày vợ chồng có 01 (một) con chung tên Phạm Huỳnh Thanh T2, sinh ngày 22/9/2016. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy chị T một mình nuôi dưỡng, chăm sóc cháu T2 từ lúc sinh ra cho đến nay, anh T1 còn đang chấp hành án phạt tù nên không thể trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T2, phía anh T1 cũng đồng ý giao cháu T2 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Ngoài ra, theo nguyện vọng của cháu T2 thì cháu có nguyện vọng tiếp tục ở với mẹ là chị Huỳnh Ngọc T sau khi cha mẹ ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu nuôi con của chị T. Giao cháu Phạm Huỳnh Thanh T2 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc chị Huỳnh Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003437 ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Chị T đã nộp đủ.

[5] Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2-Vĩnh Long phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147; Điều 266, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Ngọc T

1. Về hôn nhân: chị Huỳnh Ngọc T được ly hôn với anh Phạm Thanh T1.

2. Về con chung:

Giao con chung tên Phạm Huỳnh Thanh T2, sinh ngày 22/9/2016 cho chị Huỳnh Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: chị Huỳnh Ngọc T không yêu cầu anh Phạm Thanh T1 cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con thì

người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: chị Huỳnh Ngọc T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: buộc chị Huỳnh Ngọc T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003437 ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Chị Huỳnh Ngọc T đã nộp đủ.

5. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hà nh án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long: 01b;
- VKSND KV2-VL: 02b
- Phòng THADS KV2-VL: 01b;
- UBND xã nơi thực hiện ĐKKH: 01b;
- Đương sự: 02b;
- Lưu: 04b.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Ngọc T3